

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 20/01/2022.

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HÀ ĐÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Hiền

2. Bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Giao Linh- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Hà Đông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sơn- kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 202/2021/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/01/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Mai T1**, sinh năm 1998; Nghề nghiệp: Thợ may; Nơi đăng ký HKTT: Tổ 16, phố Đ, phường P, quận H, TP Hà Nội và nơi cư trú: Số 31 xóm C, thôn Đ, xã C, huyện T, TP Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: **Anh Dương Văn T2**, sinh năm 1999; Nghề nghiệp: Buôn bán; Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Tổ 16, phố Đ, phường P, quận H, TP Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2021, bản tự khai và các văn bản tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai T1, trình bày:

Chị Nguyễn Thị Mai T1 và anh Dương Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Lương, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, ngày 06/11/2019. Sau kết hôn vợ chồng sống tại tổ 16 phố Đ, phường P, quận H. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, do căng thẳng nên chị T1 bị xảy thai vào tháng 7/2020. Từ tháng 7/2020 đến nay vợ chồng ly thân, chị T1 chuyển về nhà mẹ đẻ ở tại số 31 xóm C, thôn Đ, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. Thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, kinh tế riêng biệt. Hai bên không gặp gỡ nhau do đã hết tình cảm và cũng không có con cái ràng buộc. Sau khi chị T1 về nhà mẹ đẻ được vài ngày chị có trở lại nhà chồng để xin bố mẹ chồng cho chị được nói chuyện về giải quyết quan hệ vợ chồng, cụ thể xin gia đình cho hai vợ chồng thời gian để xem xét lại mối quan hệ nhưng bố mẹ chồng không đồng ý và đề nghị chị giải quyết ly hôn. Do bố mẹ chồng không có thiện chí hàn gắn cho anh chị nên chị T1 đã lấy đồ dùng cá nhân và ở nhà mẹ đẻ cho đến nay.

Các tài liệu liên quan đến việc chị T1 xảy thai, sổ hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân của anh T2 do gia đình anh T2 giữ, không đưa cho chị nên chị không cung cấp được cho Tòa án. Do sự việc xảy thai đã xảy ra lâu nên chị T1 không cung cấp được cho Tòa án tên cơ sở y tế khám bệnh cho chị. Tuy nhiên chị khẳng định do cuộc sống vợ chồng căng thẳng, áp lực, chị sức khỏe yếu nên đã không giữ được con. Gia đình hai bên đều biết mâu thuẫn vợ chồng đã hòa giải nhưng không thành. Nay chị T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T2.

Về con chung: Chị T1 xác nhận vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung(động sản và bất động sản): Chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T1 trình bày vợ chồng không có nợ chung. Ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T1 tự nguyện chịu cả 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Ngoài các yêu cầu trên, chị T1 không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

Tại bản tự khai và các văn bản tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Dương Văn T2, trình bày: Anh T2 xác nhận thời gian kết hôn và thời gian ly thân như chị T1 trình

bày. Vợ chồng có bất đồng quan điểm sống nhưng chưa đến mức phải ly hôn. Thời gian ly thân kinh tế riêng biệt, sau khi chị T1 về nhà mẹ đẻ ở được mấy ngày thì anh có gặp chị T1 để bảo chị T1 về nhà nhưng chị T1 không đồng ý. Từ thời gian đó đến nay vợ chồng cũng không gặp nhau do nếu có nhắn tin hoặc nói chuyện thì chị T1 cũng chỉ đề cập về việc ly hôn nên anh T2 không gặp chị T1 nữa. Bố mẹ anh khuyên vợ chồng hòa giải để đoàn tụ nhưng vợ chồng không nói chuyện được với nhau. Chị T1 có về nhà anh sau khi về nhà mẹ đẻ vài ngày mục đích là để lấy đồ dùng cá nhân chứ không phải để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Việc chị T1 xảy thai anh không muốn nhắc lại vì đây là việc không ai mong muốn. Sở khám bệnh của chị T1 trước đây anh cầm nhưng không nhớ để đâu. Anh T2 không cung cấp cho Tòa án sổ hộ khẩu gia đình do anh không đồng ý ly hôn. Anh T2 chỉ mong muốn chị T1 quay về chung sống chứ không có phương án gì cụ thể để nói chuyện với chị T1. Nay chị T1 xin ly hôn đối với anh T2, anh không đồng ý vì anh vẫn còn tình cảm với chị T1.

Về con chung: Anh T2 xác nhận vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh T2 trình bày vợ chồng không có nợ chung. Ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T1 tự nguyện chịu cả 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, anh nhất trí.

Ngoài các yêu cầu trên, anh T2 không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt và giữ nguyên các yêu cầu của mình, cụ thể:

- Về tình cảm: Chị T1 đề nghị được ly hôn với anh T2.
- Về con chung: Không có,
- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết
- Về nợ chung: Chị T1 xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các yêu cầu trên, chị T1 không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác.

*Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử ngày hôm nay Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành tố tụng theo đúng các trình tự thủ tục mà bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Sau khi phát biểu đánh giá các tình tiết của vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hà Đông có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1 đối với anh T2. Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung: các đương sự xác nhận không có,, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Chị T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

* Về thẩm quyền: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, bị đơn là: **anh Dương Văn T2**, sinh năm 1999; Nghề nghiệp: Buôn bán; Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Tổ 16, phố Đ, phường P, quận H, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân quận Hà Đông, thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

* Về việc tổng đạt văn bản tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng tại Tòa án và tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T2.

2. Về nội dung:

[1].**Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị Mai T1 và anh Dương Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Lương, quận Hà

Đông, thành phố Hà Nội, ngày 06/11/2019. Hôn nhân của chị T1 và anh T2 là hôn nhân hợp pháp.

Trên cơ sở xác minh tình trạng hôn nhân của chị Nguyễn Thị Mai T1 và anh Dương Văn T2 tại tổ dân phố nơi anh chị sinh sống Hội đồng xét xử nhận thấy giữa vợ chồng có mâu thuẫn nảy sinh. Căn cứ vào lời khai của các đương sự đủ cơ sở xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do hoàn cảnh gia đình, vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng về quan điểm sống. Anh T2 không đồng ý ly hôn và mong muốn chị T1 quay về chung sống nhưng vợ chồng lại không gặp gỡ và không có phương án gì cụ thể để hàn gắn quan hệ vợ chồng cho thấy mối quan hệ giữa anh chị đã rạn nứt, không có khả năng hàn gắn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân phải được xây dựng trên tình yêu thương và sự tin tưởng lẫn nhau. Chị T1 và anh T2 không thể giải quyết mâu thuẫn hàn gắn quan hệ vợ chồng, thời gian ly thân kinh tế riêng biệt cho thấy vợ chồng đã mất niềm tin và không có tính xây dựng, gắn bó với nhau. Việc vợ chồng không có con chung cũng là nguyên nhân làm cho vợ chồng ngày càng xa cách, không có mối liên kết. Tại phiên tòa chị T1 vẫn cương quyết đề nghị được ly hôn với anh T2 cho thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không có tiếng nói chung, khả năng đoàn tụ vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị T1 đối với anh T2 là có căn cứ, phù hợp với thực tế hôn nhân của anh chị và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì lẽ trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T1 đối với anh T2.

[2]. **Về con chung:** Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. **Về tài sản chung** (động sản và bất động sản): Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. **Về nợ:** Đương sự xác nhận không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. **Về án phí:** Chị T1 phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Từ nhận định trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTV Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Mai T1. Chị Nguyễn Thị Mai T1 được ly hôn với anh Dương Văn T2.

2. **Về con chung:** Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. **Về tài sản chung** (động sản+ bất động sản): Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. **Về nợ chung:** Các đương sự xác định không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. **Án phí:** Chị T1 phải chịu 300.000(ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (đã nộp) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010012 ngày 05/04/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Hà Đông;
- Chi cục THA dân sự quận Hà Đông;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Vân